

Vốn ODA trong điều kiện mới

Nguyễn Quang Thái*, Trần Thị Hồng Thủy

*Hội Kinh tế Việt Nam,
Nhà B1-5, Khu đô thị 54, Ngõ 85 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 15 tháng 3 năm 2014
Chỉnh sửa ngày 15 tháng 3 năm 2014; chấp nhận đăng ngày 22 tháng 4 năm 2014

Tóm tắt: Trong quá trình đổi mới, cùng với vốn tích lũy nội bộ tăng lên, nguồn vốn nước ngoài cũng tăng lên mạnh mẽ. Tuy nhiên, do tăng trưởng kinh tế dựa vào vốn là chính, lại thiếu lựa chọn, nên hiệu quả sử dụng của nguồn vốn nước ngoài ngày càng thấp. Trong những năm tới, khi Việt Nam đã trở thành nước thu nhập trung bình (thấp), điều kiện vay vốn ODA sẽ khó khăn hơn. Do đó, việc tiếp tục sử dụng vốn ODA cũng như vốn nước ngoài nói chung cần phải có sự lựa chọn nhiều hơn. Bài viết này nhấn mạnh các điều kiện mới sử dụng vốn ODA và chính sách sử dụng nhằm bảo đảm hiệu quả cao và tác động lan tỏa trong nền kinh tế.

Từ khóa: ODA, sử dụng vốn, chính sách, tác động lan tỏa.

1. Mở đầu

Trong quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam, yếu tố vốn ngày càng có tầm quan trọng. Từ một nước gần như không có tích lũy nội bộ trong những năm đầu đổi mới, Việt Nam đã nâng dần mức tích lũy nội bộ vượt 20% GDP vào đầu những năm 2000 và nay đạt khoảng 30% GDP. Đồng thời, cùng với nguồn vốn trong nước tăng lên, từ đầu những năm 1990, cả vốn FDI và vốn ODA cũng ngày càng tăng lên, đến nay chiếm khoảng 10% GDP. Nhờ đó, khả năng tăng vốn đầu tư công và đầu tư toàn xã hội nói chung ngày càng lớn [1, 2, 3, 4]. Tuy nhiên, do lựa chọn các lĩnh vực ưu tiên và phối hợp các nguồn vốn chưa tốt, nhất là trong điều kiện cơ chế phân cấp, phân vùng và công tác quản lý còn nhiều thiếu sót nên hiệu quả đầu tư nói chung và đầu tư từ nguồn

vốn ODA còn nhiều yếu kém, thậm chí có chiều hướng giảm sút.

Theo tính toán được trích dẫn trong “Báo cáo cạnh tranh Việt Nam 2010” [6], trong ba yếu tố góp phần tăng trưởng GDP (vốn, lao động và năng suất các yếu tố tổng hợp TFP) thì yếu tố vốn đã tăng lên nhanh chóng, từ mức rất nhỏ bé trong những năm đầu đổi mới rồi tăng lên dần, đến mức dựa quá mức vào yếu tố vốn. Trong một số năm, tổng vốn đầu tư nhiều năm vượt trên 40% GDP, nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn không được cải thiện, thậm chí đang có chiều hướng giảm, phản ánh hiệu quả nền kinh tế đang giảm sút, trong đó yếu tố TFP (khoa học công nghệ) ngày càng thấp. Đó là nguy cơ lâu dài cho việc tăng năng suất lao động và thoát “bẫy thu nhập trung bình” của đất nước.

* Tác giả liên hệ. ĐT: 84-903405209
Email: thai.nguyenquang@gmail.com

Bảng 1: Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng GDP của vốn, lao động và TFP giai đoạn 1990-2004

Thời kỳ	Vốn (K)	Lao động (L)	TFP
5 năm đầy mạnh đời mới 1990-1994	22%	23%	55%
5 năm khủng hoảng Đông Á 1995-1999	52%	14%	35%
5 năm đầu thế kỷ XXI 2000-2004	57%	25%	18%
Toàn kỳ 1990-2007	46%	20%	34%

Nguồn: Tính toán của chuyên gia CIEM, năm 2008.

Theo Bùi Trinh (2013), yếu tố vốn hiện vẫn tiếp tục tăng lên tới xấp xỉ 70%, trong khi yếu tố khoa học công nghệ (qua TFP) ngày càng thấp một cách nguy hiểm, chỉ còn dưới 10% [5].

Bảng 2: Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng GDP của vốn, lao động và TFP giai đoạn 2007-2012

	Vốn (K)	Lao động (L)	TFP
2007-2012	69,33%	24,23%	6,44%

Nguồn: Bùi Trinh, 2013.

Nghị quyết Đại hội XI (2011) của Đảng đã chỉ rõ, cần tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, cải thiện hiệu quả và sức cạnh tranh nền kinh tế, từ đó nâng cao tốc độ tăng trưởng.

2. Yếu kém chủ quan sử dụng vốn ODA

Từ năm 1993, khi nguồn ODA được chính thức nối lại, Việt Nam đã ngày càng sử dụng nhiều nguồn vốn này, từ mức vài trăm triệu USD/năm, lên tới 5,1 tỷ USD/năm (năm 2013). Trong giai đoạn 1993-2013, tổng số vốn đã ký kết đạt hơn 60 tỷ USD, vốn đã giải ngân hơn 40 tỷ USD. Vốn ODA đóng vai trò quan trọng cho việc phát triển kinh tế, trong đó khoảng 60% dành cho phát triển hạ tầng kinh tế, 20% dành cho phát triển hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, giảm nghèo) và các lĩnh vực khác, nhất là tăng cường năng lực, hỗ trợ

tư pháp và quản lý. Đó là nguồn vốn quan trọng cho phát triển đất nước trong giai đoạn khởi động nền kinh tế.

Khi xử lý vấn đề vay ODA, cần giải quyết tốt vấn đề vay và trả nợ trong giới hạn an toàn. Theo Bộ Tài chính, tỷ lệ nợ so với GDP, tính đến 31/12/2011 của toàn nền kinh tế chiếm 54,6%. Đến hết năm 2012, tỷ lệ này đạt 58,4% GDP. Phần lớn nợ Chính phủ trong nợ công của Việt Nam là các khoản vay ưu đãi với thời gian trả nợ dài và chỉ chịu lãi suất rất thấp. Cụ thể, 75% nợ nước ngoài của Việt Nam là vốn vay viện trợ phát triển chính thức (ODA), 19% là các khoản vay ưu đãi khác. Các khoản vay này thường có thời hạn trả nợ kéo dài hàng chục năm với lãi suất thông thường dao động trong khoảng 0,75-2%/năm, trong khi lãi vay thương mại đến khoảng 7%/năm. Tuy tỷ lệ nợ công của nước ta hiện còn “an toàn” theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế (khi chưa tính nợ của các doanh nghiệp nhà nước), nhưng tốc độ tăng nợ công đang tăng lên nhanh chóng (đã tăng gấp 2 lần trong 5 năm gần đây, tính cả vay ngoài nước từ ODA là chính và vay trong nước). Tổng nợ công năm 2013 đã vượt 92 tỷ USD, trong đó khoảng một nửa là nợ nước ngoài (chủ yếu là ODA). Để đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển, Việt Nam cần tiếp tục vay nợ nước ngoài, trong đó vay ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ tiếp tục có vị trí quan trọng. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài tạm thời chưa lớn (vẫn an toàn), nhưng phần vay trong nước thì thời hạn quá ngắn, lãi suất cao (trái phiếu Chính Phủ có lãi khoảng 10%/năm), nên nghĩa vụ trả nợ đã quá lớn, gây khó khăn cho cân đối ngân sách. Riêng trả nợ lãi năm 2014 hiện đã tương đương gần 6 tỷ USD, không kể phần trả gốc. Hiện nay, quy mô nợ công đang tăng nhanh, nhưng điều kiện vay ODA mới khó hơn (việc sử dụng vốn tài trợ trong điều kiện mới sẽ “đắt” hơn so với vốn vay ODA trong điều kiện cũ: lãi suất cao hơn, thời gian trả nợ và thời gian ân hạn gần với các điều

kiện trên thị trường vốn), cùng các khoản vay trong nước khác với lãi suất cao, thời hạn ngắn, làm cho nghĩa vụ trả nợ (gốc và lãi) tăng nhanh, có thể trở thành gánh nặng cho ngân sách và nguồn xuất khẩu. Vì vậy, tuy các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư của các bộ ngành có liên quan hướng dẫn thi hành Luật và Nghị định đã được ban hành, tạo ra một hành lang pháp lý tương đối đồng bộ trong việc quản lý nợ công, nhưng nguy cơ về nợ công tăng quá nhanh, nghĩa vụ trả nợ quá lớn vẫn đang là mối nguy lớn cho ngân sách, cần phòng tránh.

Trong điều kiện hiện nay, muốn đẩy mạnh huy động và sử dụng vốn ODA, cần lưu ý ba điểm sau:

- *Hiệu quả ODA lớn, không chỉ bổ sung vốn mà còn tác động lan tỏa quan trọng:* Vốn ODA cùng vốn FDI là nguồn vốn bên ngoài rất quan trọng, chiếm trên dưới 30% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, góp phần quan trọng cho sự nghiệp phát triển, nhất là tác động lan tỏa, tạo tiền đề phát triển của vốn ODA do được tập trung vào các công trình hạ tầng kinh tế và xã hội. Nguồn vốn ODA đáp ứng phần quan trọng trong tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội, thực hiện nhiều công trình quan trọng, với kỹ thuật công nghệ khá cao, tạo điều kiện cho sự phát triển các vùng và cả nước. Cụ thể, vốn ODA đã tập trung đầu tư cho hàng loạt công trình hạ tầng giao thông, năng lượng và đô thị với công nghệ khá cao (như các nhà máy điện quy mô lớn, các hệ thống giao thông đường bộ tạo trục Bắc Nam, Đông Tây...), vừa tạo điều kiện thuận lợi, liên kết các địa phương trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập ngày càng mạnh, vừa là trường học thực hành để các đối tác trong nước có thể nâng cao năng lực thi công và quản lý các dự án lớn. Điều này rất có ý nghĩa trong bối cảnh ngân sách dành cho đầu tư phát triển từ nguồn tích lũy trong nước của ta còn hạn hẹp trong khi nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội lại rất lớn. Như vậy, có thể thấy viện

trợ ODA sẽ giúp giải quyết phần nào “con khát vốn” và mang lại luồng sinh khí mới cho các nước đang phát triển như nước ta, góp phần làm “thay da đổi thịt” cho nền kinh tế nếu vốn ODA được sử dụng một cách hiệu quả. Có thể nói, nếu thiếu nguồn ODA thì Việt nam cũng khó bảo đảm xây dựng hàng loạt công trình hạ tầng quy mô lớn về điện lực, giao thông và đô thị như hiện nay, tạo điều kiện cho tăng trưởng và giảm nghèo đạt kết quả tốt, cả trong khó khăn chung của thế giới và khu vực Đông Nam Á.

- *Điều kiện vay trả vốn ODA ngày càng khó hơn, thậm chí chấm dứt sau năm 2020:* Số vốn viện trợ không hoàn lại ngày càng ít đi, số vốn vay (dù là ưu đãi mức độ khác nhau) đã tăng lên về tỷ lệ¹ và cũng “khó” hơn về các điều kiện tài chính (từ mức vay lãi suất dưới 3%, thậm chí gần như không hoàn lại đã chuyển sang lãi suất vay cao hơn, gần với vay thương mại, do Việt Nam đã phát triển tốt hơn (vốn vay từ mức 80% đã tăng lên hơn 95%, điều kiện vay trả cũng cao hơn, như lãi suất cao hơn, thời hạn vay ngắn hơn...). Như vậy, cần tính toán kỹ các khoản vay nước ngoài từ nguồn ODA, do số nợ nước ngoài và nợ công đang tăng lên nhanh chóng, đòi hỏi phải quan tâm quản lý và sử dụng thật hiệu quả, tạo sức lan tỏa lớn trong nền kinh tế. Cũng cần tính toán đến khả năng chấm dứt nguồn bổ sung vốn ODA này trong thời kỳ sau năm 2020 khi Việt Nam đang chuyển nhanh sang nước có thu nhập trung bình cao.

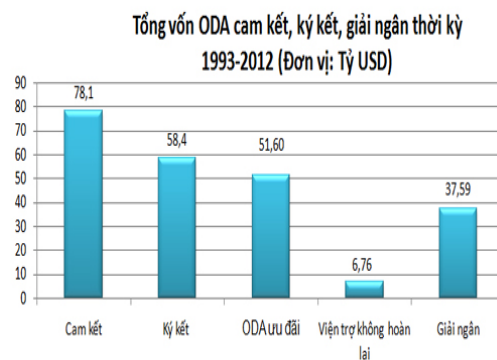
- *Khó khăn do yếu tố chủ quan không nhỏ khi sử dụng vốn ODA:* Tuy vốn ODA có nhiều ưu điểm, nhưng do khó khăn khách quan và chủ quan, số vốn giải ngân so với số vốn đã ký Hiệp định ODA trong 20 năm qua (1993-2013) mới được 2/3, tức là còn khoảng 20 tỷ USD chưa

¹ Các nhà tài trợ thường cung cấp ODA dưới hình thức vốn vay ưu đãi (lãi suất từ dưới 1% đến tối đa 3% /năm; thời gian trả nợ 30-40 năm, trong đó có 10 năm ân hạn) và viện trợ không hoàn lại, hoặc hỗn hợp giữa các nguồn vốn này. Tỷ lệ vốn vay trong tổng ODA có xu thế tăng dần từ 80% trong thời kỳ 1993-2000 lên 93% thời kỳ 2006-2010 và gần đây đã ở mức 95,7% trong hai năm 2011-2012.

được giải ngân². Đây là nguồn vốn rất quan trọng khi Việt Nam đang điều chỉnh đầu tư cả về quy mô và cơ cấu (từ mức tổng đầu tư trên 40% GDP giảm xuống còn 30% GDP như hiện nay trong mấy năm qua). Nhưng dù đã có những biện pháp quan trọng để chuyển từ quan hệ nhận viện trợ sang quan hệ đối tác phát triển, việc giải ngân số vốn ODA đang “ứ đọng” còn khó khăn lớn. Nguyên nhân khách quan của sự chậm trễ một phần là do các quy định của các nhà tài trợ quốc tế khá khác biệt, nên việc phối hợp các quy định này tuy có tiến bộ, nhưng vẫn rất ách tắc, thậm chí có tiêu cực nảy sinh. Đồng thời, nguyên nhân quan trọng nhất là do những yếu kém chủ quan về tổ chức quản lý dự án, nhất là khâu “giải phóng mặt bằng”, thực hiện tái định cư và khó khăn trong thu xếp vốn đối ứng thực hiện dự án từ phía nước chủ nhà. Chẳng hạn, riêng năm 2014, Việt Nam cần giải ngân 8 tỷ USD, nhưng vướng mắc về có đất “sạch” để thi công và vốn đối ứng đều chưa đáp ứng yêu cầu (năm 2014 nhu cầu giải ngân vốn ODA tăng từ 5 tỷ USD lên 8 tỷ USD, nhưng vốn đối ứng đang thu xếp còn ít hơn năm 2013, chủ yếu chỉ dựa vào vốn trái phiếu Chính Phủ không chắc chắn).

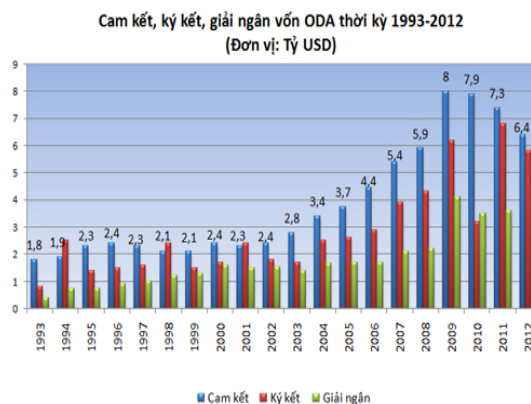
Trong tình trạng giảm sút vốn đầu tư nói chung và vốn đầu tư công nói riêng, việc “hãm” đến 20 tỷ USD ODA giải ngân chậm đã làm ảnh hưởng lớn đến việc phát huy hiệu quả của các nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước.

² Trong thời kỳ 1993-2012, tổng ODA giải ngân đạt 37,59 tỷ USD, đạt 64% tổng vốn ODA ký kết. Trong năm 2013 số vốn cam kết cũng lớn hơn số vốn thực hiện (5,1 tỷ USD), đặt ra thách thức lớn về giải ngân vốn ODA.



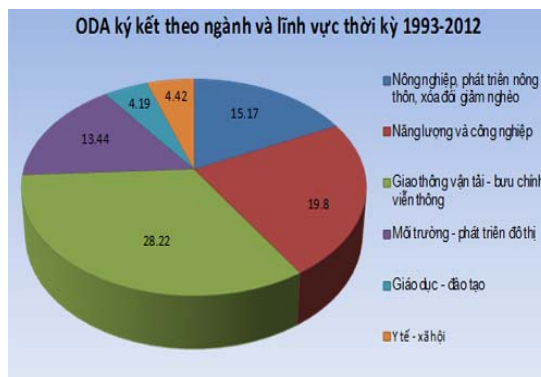
Hình 1: Tổng vốn ODA cam kết, ký kết, giải ngân thời kỳ 1993-2012.

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.



Hình 2: Tổng vốn ODA cam kết, ký kết, giải ngân thời kỳ 1993-2012.

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.



Hình 3: ODA ký kết theo ngành và lĩnh vực thời kỳ 1993-2012.

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

3. Quản lý vốn ODA trong giai đoạn mới cần chuyển biến mạnh: sửa đổi cả Nghị định 38/2013/NĐ-CP

Trong điều kiện Việt Nam đã trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình (MIC) (năm 2010, tổng thu nhập quốc dân GNI bình quân đầu người của Việt Nam đạt khoảng 1.168 USD³ - vượt mức khởi điểm của nước thu nhập trung bình⁴), quan hệ với các nước viện trợ ODA đã thay đổi: Việt Nam từ nước nhận viện trợ chuyển sang quan hệ đối tác phát triển. Từ nay, về mặt tài chính, các khoản vay ODA mới sẽ có điều kiện khó khăn hơn, đặc biệt là lãi suất vay sẽ cao hơn, thời hạn vay cũng có thể ngắn hơn... Do đó, cùng với vốn FDI, Việt Nam cần có những chính sách hợp lý, đặc biệt là cần có chiến lược lựa chọn kỹ lưỡng hơn và sử dụng hiệu quả hơn, tạo sự lan tỏa mạnh mẽ trong nền kinh tế. Từ đó, từng bước “thoái lui” có lộ trình khỏi nguồn vốn vay ODA.

Chính Phủ đã có Nghị định 38/2013/NĐ-CP về quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi thay thế Nghị định 131/2006/NĐ-CP về quản lý và sử dụng ODA. Mặc dù có một số tiến bộ mới đáng ghi nhận, nhưng cũng cần tiếp tục đổi mới mới đáp ứng được yêu cầu của tình hình mới trong nước và yêu cầu của các nhà tài trợ, nay đã trở thành đối tác phát triển.

Về mặt tiến bộ, có thể ghi nhận 5 ưu điểm của Nghị định mới là:

- *Một là*, đã chú ý sàng lọc Danh mục yêu cầu tài trợ để củng cố vai trò quản lý nhà nước về các chương trình/dự án viện trợ phát triển.

- *Hai là*, đã mở rộng phạm vi vốn ODA cho quản lý cả các khoản vay có yếu tố ưu đãi nhất định (không giới hạn yếu tố ưu đãi trên 25%

của vốn ODA truyền thống), bao quát các loại vốn vay kém ưu đãi, phù hợp công tác quản lý của Chính phủ với các khoản vay nước ngoài, cũng như của nhà tài trợ trong điều kiện mới.

- *Ba là*, đây là lần đầu tiên Nghị định của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ phát triển xác nhận khu vực kinh tế tư nhân có thể tiếp cận nguồn vốn viện trợ phát triển với những điều kiện nhất định.

- *Bốn là*, phân cấp được mở rộng thêm bằng cách trao quyền cho cơ quan chủ quản phê duyệt Đề cương Danh mục dự án yêu cầu tài trợ với các khoản viện trợ không hoàn lại nhỏ, trị giá tới 1 triệu USD.

- *Năm là*, xác định các hình thức quản lý dự án (thành lập, không thành lập ban quản lý dự án hoặc đi thuê quản lý dự án), nhờ vậy có thể chấm dứt hội chứng cứ có dự án là phải thành lập ban quản lý dự án (PMU). Đồng thời, cho phép thực hiện trước một số hoạt động chuẩn bị dự án mà không nhất thiết phải chờ sau khi hiệp định về dự án được ký kết có hiệu lực thi hành để rút ngắn quá trình thực hiện.

Tuy nhiên các quy định mới cũng còn một số điểm thiếu tính khả thi, đó là:

Một là, cách quản lý chặt chẽ vốn ODA lại có thể hình thành thêm các rào cản hành chính, trong khi các thủ tục hành chính vẫn đang gây khó khăn cho việc thực hiện các dự án đầu tư nói chung và dự án ODA nói riêng.

Hai là, nhiều quy định cụ thể về tái định cư, tạo mặt bằng sạch cho thi công và vốn đối ứng vẫn chưa được giải quyết tốt, tiếp tục gây khó khăn cho việc thực hiện vốn ODA trong điều kiện có Luật Đất đai mới, nhưng còn rất nhiều vướng mắc trong việc triển khai.

Ba là, Luật Ngân sách chưa được sửa đổi sau Hiến pháp mới nên việc ưu tiên bố trí vốn đối ứng của Việt Nam cho giải ngân các khoản ODA đã cam kết chưa được triệt để thực hiện, vẫn tiếp tục là rào cản.

³ Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X, tháng 01 năm 2011.

⁴ Theo phân loại của Ngân hàng Thế giới, nước thu nhập trung bình có mức tổng thu nhập GNI bình quân đầu người trong khoảng trên 1000 USD/năm.

Từ những lý do trên, có thể kiến nghị 7 giải pháp lớn để bảo đảm hiệu quả của vốn vay ODA trong điều kiện mới như sau:

- *Một là*, coi trọng các điều kiện môi trường vĩ mô ổn định. Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, làm lành mạnh hệ thống tài chính ngân hàng sẽ là điều kiện quan trọng bậc nhất để Việt Nam có thể huy động các nguồn vốn đa dạng, trong đó có vốn ODA cho phát triển, nhằm tăng cường mạnh mẽ tiềm lực kinh tế quốc gia. Nếu tình trạng bất ổn vĩ mô còn kéo dài thì sản xuất đình trệ, nguồn thu ngân sách khó khăn và việc giải ngân vốn ODA dù đã cam kết cũng khó thực hiện được tốt.

- *Hai là*, cần có tầm nhìn dài hạn để có vốn đa dạng. Trong điều kiện mới, quy mô huy động thêm nguồn vốn ODA sẽ giảm dần và chuyển dần sang nguồn vốn có mức ưu đãi vay thấp hơn (bao gồm cả các khoản vốn vay kém ưu đãi như vốn vay OCR (ADB), IBRD (WB), OFF (Nhật Bản)...). Do đó, cần có tính toán cụ thể với tầm trung, dài hạn để phối hợp sử dụng các loại nguồn vốn một cách hợp lý nhất. Từ đó, hình thành chiến lược đầu tư trung hạn hợp lý, khắc phục tình trạng “cạnh tranh” của các địa phương trong điều kiện cơ chế phân cấp như hiện nay. Thậm chí, cũng cần tính toán để trong chiến lược đầu tư công dài hạn sẽ không còn nguồn vốn ODA nữa.

- *Ba là*, đẩy mạnh giải ngân vốn ODA đã cam kết, gắn với việc sử dụng linh hoạt nguồn ODA mới, kể cả hình thức ODA như vốn môi. Cần thực hiện tốt việc giải ngân các nguồn vốn ODA đã cam kết, nhất là các điều kiện về mặt bằng, bảo đảm vốn đối ứng trong Luật Ngân sách sửa đổi (hoặc có ưu tiên bố trí vốn ngân sách hàng năm cho các dự án ODA) và tăng cường chất lượng quản lý vốn ODA. Từ việc làm chủ quá trình sử dụng vốn ODA tiến lên sử dụng linh hoạt hơn các nguồn vốn vay nước ngoài ít ưu đãi hơn, nhưng có thể bổ sung làm “vốn môi” cho các công trình dự án (kể cả dự án hạ tầng quy mô lớn) có sự tham gia của khu

vực tư nhân khi khu vực công thoái vốn, để làm cho chiến lược đầu tư của quốc gia được xử lý linh hoạt hơn.

- *Bốn là*, có tư duy mới về vai trò Chính phủ trong quan hệ đối tác. Trong điều kiện tăng cường quan hệ đối tác với các bên tài trợ, vai trò của Chính phủ đã đổi khác. Một mặt, Chính phủ chỉ như một bên xúc tác, tạo điều kiện cho các chủ thể trực tiếp hợp tác, phù hợp với quan hệ kiểu mới: từ quan hệ “cho - nhận” sang quan hệ hợp tác phát triển với các nhà tài trợ. Mặt khác, không nên tuyệt đối hóa quan hệ “mới” này, mà vẫn tiếp tục đòi hỏi việc điều phối chính sách của Chính phủ do cơ chế vay vốn của các nhà tài trợ vẫn còn rất khác biệt, làm cho quan hệ hợp tác kiểu mới đi vào thực chất và có hiệu quả. Trong điều kiện mới, cần xem xét sớm áp dụng các cách tiếp cận viện trợ và mô hình viện trợ mới (PBA, GBS, TBS...). Việt Nam đang có quan hệ đối tác chiến lược với các nước lớn nên cần có chính sách cụ thể hơn để tận dụng các lợi thế so sánh của từng đối tác, từ đó đi tới quan hệ đối tác thực chất và có hiệu quả cao hơn.

- *Năm là*, tăng cường vai trò khu vực tư nhân. Trong điều kiện mới, các nhà tài trợ có khuynh hướng sử dụng cách tiếp cận theo chương trình/ngành (PBA), hỗ trợ ngân sách chung (GBS) và hỗ trợ ngân sách có mục tiêu (TBS), hỗ trợ khu vực tư nhân tham gia đầu tư phát triển các lĩnh vực công theo nhiều phương thức khác nhau, trong đó có phương thức công - tư hợp tác (PPP), kết hợp đa dạng nhiều nguồn vốn. Do đó, cần có những hướng dẫn cụ thể theo tư duy đổi mới, làm cho các thành phần kinh tế bình đẳng hơn trong tiếp cận các nguồn vốn ODA để phát triển đất nước. Việc bình đẳng các thành phần kinh tế cần được thực hiện trên thực tế, qua một số dự án cụ thể làm thí điểm để lấy đó làm kinh nghiệm, không nên đưa ra nhiều quy định cứng nhắc, khó vận dụng thực tế.

- *Sáu là*, kết hợp sử dụng hợp lý vốn ODA trong quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư.

Trong điều kiện Việt Nam sắp ký kết hàng loạt Hiệp định khu vực mậu dịch tự do FTA với các nước và các Khối kinh tế, cần có chính sách phối hợp sử dụng có hiệu quả các loại nguồn vốn, trong đó có nguồn vốn công của các nước và các tổ chức quốc tế (ODF - vốn phát triển hải ngoại nói chung) để việc sử dụng được hiệu quả, nhanh chóng tạo điều kiện ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, kinh doanh bình đẳng, từ đó Việt Nam ngày càng tham gia mạnh mẽ và hiệu quả vào thị trường khu vực và thế giới.

- *Bây là*, phối hợp đồng bộ cơ quan Nhà nước và các doanh nghiệp trong nước tham gia vào sử dụng hiệu quả ODA. Cần có chính sách huy động tổng hợp các đối tác trong nước, chủ động hợp tác với các nước có phân biệt theo lợi thế so sánh của các nước này, nhất là từ cuối năm 2015 – thời điểm hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN và hàng loạt FTA kiểu mới. Như vậy, các điều kiện kinh doanh, lao động và vốn... sẽ có sự chuyển biến theo hướng đa dạng nhiều hơn, hiệu quả cao hơn. Vì vậy, cần làm cho các cơ quan Nhà nước ban hành nhanh chóng những luật lệ điều chỉnh thích ứng, đồng thời cũng sử dụng mạnh mẽ hơn các tổ chức nghề nghiệp, coi trọng cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia quá trình này, tạo được mạng

lưới liên hoàn từ sản xuất đến tiêu thụ, bảo đảm sự tham gia ngày càng nhiều hơn của Việt Nam trong mạng lưới sản xuất đến tiêu thụ trên toàn cầu và trong khu vực.

Tài liệu tham khảo

- [1] Vũ Tuấn Anh và Nguyễn Quang Thái, “Đầu tư công”, NXB. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2011.
- [2] Nguyễn Quang Thái, Vũ Hùng Cường, Bùi Trinh, “Phân tích đóng góp của các thành phần kinh tế đến tăng trưởng kinh tế”, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 5 (384) (2010), trang 19-25, số 6 (385) (2010), trang 24-35.
- [3] Nguyễn Quang Thái, Bùi Trinh và nhóm, “Analyzing Some Economic Relations Based on Expansion Input - Output Model”, International Journal of Business and Management (Canada), Vol. 7, No. 19 (2012).
- [4] Nguyễn Quang Thái, Trần Thị Hồng Thùy, “Chính sách viện trợ trong bối cảnh trở thành nước thu nhập trung bình của Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế và Phát triển tháng 2/2014.
- [5] Bùi Trinh và nhóm, “Phân tích hiệu quả kinh tế hiện nay”, Đề tài nghiên cứu của Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam, Hà Nội, 2013.
- [6] Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, “Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Việt Nam”, Hà Nội, 2010.

ODA Capital in New Conditions

Nguyễn Quang Thái, Trần Thị Hồng Thùy

*Vietnam Economic Association,
Building B1-5, Urban Area 54, Lane 85 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hanoi, Vietnam*

Abstract: During the renovation process, together with increased domestic saving, foreign capital also has increased strongly. However, as the “mode” of economic growth is based on capital and is poorly selective, the usage of foreign capital has been rather inefficient. As Vietnam becomes a middle income country (MIC), ODA loan conditions will get more and more difficult in coming years. Therefore, new ODA and foreign capital should be used in a more selective way. This article emphasizes the new conditions applied for ODA capital and policies that may help to ensure high efficiency and spillover effects of the inflow of capital.

Keywords: ODA, usage of capital, policy, spillover effects.